



Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

Báo cáo tài chính cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT
Thông tin về Công ty

**Giấy phép Hoạt động
Kinh doanh Chứng khoán số**

101/UBCK-GP
11/GPĐC-UBCK
22/UBCK-GPHĐKD

Ngày 31 tháng 12 năm 2007
Ngày 6 tháng 2 năm 2015
Ngày 16 tháng 11 năm 2006

Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán đầu tiên và giấy
phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh số**

0103014521

Ngày 7 tháng 11 năm 2006

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và
Đầu tư Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Bà Phạm Minh Hương
Bà Nguyễn Ngọc Thanh
Ông Vũ Hiền
Ông Nguyễn Hoàng Giang
Ông Phạm Lê Nhật Quang

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
(từ ngày 27 tháng 4 năm 2016)
Thành viên
(đến ngày 27 tháng 4 năm 2016)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hoàng Giang

Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Số 1 Nguyễn Thượng Hiền
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở giả định hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 55 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Ông Nguyễn Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2017



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84-4 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT (“Công ty”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 30 tháng 3 năm 2017, được trình bày từ trang 5 đến trang 55.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 16-02-113/3



Trương Vĩnh Phúc

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 1901-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Phạm Huy Cường

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 2675-2014-007-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2017

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND (phân loại lại)
TÀI SẢN				
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)		5.052.018.587.213	4.538.572.980.388
I	Tài sản tài chính		4.913.949.115.349	4.526.982.727.678
1	Tiền và các khoản tương đương tiền		256.958.791.274	1.552.666.092.480
1.1	Tiền		173.958.791.274	199.231.759.147
1.2	Các khoản tương đương tiền		83.000.000.000	1.353.434.333.333
2	Các tài sản tài chính ("TSTC") ghi nhận thông qua lãi lỗ ("FVTPL")		2.339.874.662.053	1.386.786.074.986
4	Các khoản cho vay		1.911.798.465.127	1.744.902.788.168
5	Các TSTC sẵn sàng để bán ("AFS")		530.968.216.861	25.750.800.000
6	Dự phòng suy giảm giá trị các TSTC		(189.295.534.267)	(223.485.731.418)
7	Các khoản phải thu		56.214.395.144	38.957.660.099
7.1	Phải thu bán các TSTC		18.109.483.700	8.789.405.000
7.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC		38.104.911.444	30.168.255.099
7.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		38.104.911.444	30.168.255.099
9	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		7.317.124.296	1.231.012.128
12	Các khoản phải thu khác		4.185.297.290	3.696.333.664
13	Dự phòng phải thu khó đòi		(4.072.302.429)	(3.522.302.429)
II	Tài sản ngắn hạn khác		138.069.471.864	11.590.252.710
1	Tạm ứng		2.775.646.115	1.494.717.909
3	Chi phí trả trước ngắn hạn		5.835.778.600	6.801.431.430
4	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		39.898.752.670	1.024.620.370
7	Tài sản ngắn hạn khác		89.559.294.479	2.269.483.001

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B01 - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND (phân loại lại)
B Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250)	200		122.074.255.646	125.217.665.474
II Tài sản cố định	220		64.172.261.590	71.310.089.278
1 Tài sản cố định hữu hình	221	16	40.858.984.054	44.699.601.457
- Nguyên giá	222		94.046.764.254	89.099.069.867
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(53.187.780.200)	(44.399.468.410)
3 Tài sản cố định vô hình	227	17	23.313.277.536	26.610.487.821
- Nguyên giá	228		66.725.200.461	60.537.955.633
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(43.411.922.925)	(33.927.467.812)
IV Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240	18	2.500.000.000	543.000.000
V Tài sản dài hạn khác	250		55.401.994.056	53.364.576.196
2 Chi phí trả trước dài hạn	252	13(b)	7.144.232.309	7.606.814.449
4 Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	19	18.257.761.747	15.757.761.747
5 Tài sản dài hạn khác	255		30.000.000.000	30.000.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		5.174.092.842.859	4.663.790.645.862
C NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		3.225.829.341.616	2.728.359.082.623
I Nợ phải trả ngắn hạn	310		3.131.529.341.616	2.628.359.082.623
1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		2.613.806.976.714	1.600.656.425.139
1.1 Vay ngắn hạn	312	20	2.613.806.976.714	1.600.656.425.139
6 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	21	472.546.426.921	21.704.562.381
8 Phải trả người bán ngắn hạn	320		588.024.693	2.262.101.262
9 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		844.691.201	417.400.000
10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	22	19.061.077.930	8.449.273.019
11 Phải trả người lao động	323		12.835.449.309	2.087.430.741
12 Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		689.690.314	-
13 Chi phí phải trả ngắn hạn	325	23	8.440.117.883	3.183.775.151
17 Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	24	964.505.522	989.598.114.930
19 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331	25	1.752.381.129	-
II Nợ phải trả dài hạn	340		94.300.000.000	100.000.000.000
4 Trái phiếu phát hành dài hạn	346	26	94.300.000.000	100.000.000.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B01 - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND (phân loại lại)
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400	1.948.263.501.243	1.935.431.563.239
I	Vốn chủ sở hữu	410	1.948.263.501.243	1.935.431.563.239
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	1.525.134.111.427	1.615.410.841.427
1.1	Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	27(a) 1.549.981.650.000	1.549.981.650.000
a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a	1.549.981.650.000	1.549.981.650.000
1.2	Thặng dư vốn cổ phần	411.2	65.433.524.852	65.433.524.852
1.5	Cổ phiếu quỹ	411.5	27(a) (90.281.063.425)	(4.333.425)
4	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414	48.820.054.976	39.505.678.545
5	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415	19.518.327.973	10.203.951.542
7	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417	27(b) 354.791.006.867	270.311.091.725
7.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1	354.791.006.867	270.311.091.725
	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440	5.174.092.842.859	4.663.790.645.862

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	Mã số	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND (phân loại lại)	
A TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
4	Nợ khó đòi đã xử lý	004	26.178.472.147	26.178.472.147
6	Cổ phiếu đang lưu hành (số cổ phiếu)	006	147.539.485	154.997.785
7	Cổ phiếu quỹ (số cổ phiếu)	007	7.458.680	380
8	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm lưu ký chứng khoán (“VSD”) của công ty chứng khoán (“CTCK”)	008	292.606.200.000	168.055.380.000
9	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	11.400.000	-
10	TSTC chờ về của CTCK	010	455.660.500.000	3.088.000.000
12	TSTC chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	236.223.080.000	281.713.590.000
B TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	17.925.136.390.000	13.682.092.480.000
a	<i>TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	021.1	17.109.551.430.000	12.883.886.250.000
c	<i>TSTC giao dịch cầm cố</i>	021.3	616.662.860.000	387.976.260.000
d	<i>TSTC phong tỏa, tạm giữ</i>	021.4	9.879.300.000	4.000.000.000
e	<i>TSTC chờ thanh toán</i>	021.5	189.042.800.000	406.229.970.000
2	TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	22	852.004.880.000	308.461.620.000
a	<i>TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	022.1	780.592.100.000	215.439.610.000
b	<i>TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	022.2	33.626.730.000	93.022.010.000
c	<i>TSTC giao dịch cầm cố</i>	022.3	37.786.050.000	-
3	TSTC chờ về của Nhà đầu tư	023	177.866.250.000	406.229.970.000
7	Tiền gửi của khách hàng	026	1.192.949.516.223	1.093.853.504.988
7.1	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	828.810.828.201	625.999.593.790
7.2	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	357.027.018.800	466.763.327.000
7.3	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	140.583.472	142.142.273
a	<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	029.1	78.858.245	12.300.059
b	<i>Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	029.2	61.725.227	129.842.214

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

	Mã số	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND (phân loại lại)
7.4 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	6.971.085.750	948.441.925
8 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	1.185.978.430.473	1.092.905.063.063
8.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1	1.148.612.947.376	1.066.690.736.074
8.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2	37.365.483.097	26.214.326.989
9 Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032	6.550.385.000	61.100.000
10 Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các TSTC	033	1.939.769.390.924	1.770.831.253.230
12 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	420.700.750	887.341.925

Ngày 30 tháng 3 năm 2017

Người lập



Bà Vũ Thị Thanh Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt



Ông Nguyễn Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

	Mã số	Thuyết minh	2016 VND	2015 VND (phân loại lại)
IV CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.2 Chi phí lãi vay	52	32	119.137.279.540	56.294.852.406
Cộng chi phí tài chính	60		119.137.279.540	56.294.852.406
VI CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	33	204.690.920.372	167.599.772.328
VII KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 62)	70		226.743.008.019	223.069.130.882
VIII THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1 Thu nhập khác	71		3.542.376.976	3.983.979.200
8.2 Chi phí khác	72	34	(3.115.747.643)	(1.277.812)
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		426.629.333	3.982.701.388
IX TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		227.169.637.352	227.051.832.270
X CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		40.882.108.731	45.274.761.889
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	35	40.882.108.731	45.274.761.889
XI LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		186.287.528.621	181.777.070.381
XII THU NHẬP TOÀN DIỆN	300		-	-
				(điều chỉnh lại)
XIII THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	501	36	1.232	1.120

Ngày 30 tháng 3 năm 2017

Người lập



Bà Vũ Thị Thanh Vân
 Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Bà Nguyễn Hà Ninh
 Kế toán trưởng

Người duyệt



Ông Nguyễn Hoàng Giang
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

	Mã số	2016 VND	2015 VND (phân loại lại)
I			
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1 Lợi nhuận trước thuế TNDN	01	227.169.637.352	227.051.832.270
2 Điều chỉnh cho các khoản	02	(15.286.793.461)	(63.615.202.325)
Khấu hao TSCĐ	03	18.353.403.690	16.651.047.102
Các khoản dự phòng	04	(33.640.197.151)	(80.266.249.427)
5 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	211.882.843.891	163.436.629.945
Tăng TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31	(953.088.587.067)	(788.929.669.098)
Tăng các khoản cho vay	33	(166.895.676.959)	(899.193.072.813)
Tăng TSTC sẵn sàng để bán AFS	34	(505.217.416.861)	(21.800.800.000)
Tăng phải thu bán các TSTC	35	(9.320.078.700)	(4.394.628.000)
Tăng các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	(7.936.656.345)	(26.922.138.470)
Tăng các khoản phải thu về các dịch vụ CTCK cung cấp	37	(6.086.112.168)	(1.231.012.128)
(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác	39	(488.963.626)	438.232.026
Tăng các tài sản khác	40	(129.944.871.984)	(29.080.246.122)
Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	120.591.723.456	54.313.068.025
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	42	1.428.234.970	(5.833.508.116)
Thuế TNDN đã nộp	43	(32.499.867.391)	(65.284.738.592)
Lãi vay đã trả	44	(115.335.380.724)	(59.167.207.198)
Tăng phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		450.841.864.540	19.580.222.430
Giảm phải trả cho người bán	45	(1.674.076.569)	(26.641.189.713)
Tăng các khoản trích lập phúc lợi nhân viên	46	689.690.314	-
Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	2.229.563.571	89.923.007.133
Tăng/(giảm) phải trả người lao động	48	10.748.018.568	(5.648.973.558)
(Giảm)/tăng phải trả, phải nộp khác	50	(994.633.905.245)	847.425.538.672
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(2.124.709.654.329)	(759.010.485.577)

	Mã số	2016 VND	2015 VND (phân loại lại)	
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1	Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định, BĐSĐT và tài sản khác	61	(13.172.576.002)	(10.608.504.003)
	Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	70	(13.172.576.002)	(10.608.504.003)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
2	Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	72	(90.276.730.000)	(1.795.500)
	Tiền thu từ phát hành trái phiếu		-	100.000.000.000
3	Tiền vay gốc	73	32.539.803.994.558	17.278.587.005.127
3.1	<i>Tiền vay khác</i>	73.2	32.539.803.994.558	17.278.587.005.127
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(31.526.653.442.983)	(15.782.875.856.882)
4.1	<i>Tiền chi trả gốc nợ vay khác</i>	74.3	(31.526.653.442.983)	(15.782.875.856.882)
	Tiền thanh toán gốc trái phiếu		(5.700.000.000)	-
6	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	76	(74.998.892.450)	(77.498.900.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	80	842.174.929.125	1.518.210.452.745
IV	(Giảm)/tăng tiền thuần trong năm (90 = 60 + 70 + 80)	90	(1.295.707.301.206)	748.591.463.165
V	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101	1.552.666.092.480	804.074.629.315
	Tiền	102.1	199.231.759.147	9.474.629.315
	Các khoản tương đương tiền	102.2	1.353.434.333.333	794.600.000.000
VI	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (103 = 90 + 101) (Thuyết minh 7)	103	256.958.791.274	1.552.666.092.480
	Tiền	103.1	173.958.791.274	199.231.759.147
	Các khoản tương đương tiền	103.2	83.000.000.000	1.353.434.333.333

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

	CHỈ TIÊU	Mã số	2016 VND	2015 VND (phân loại lại)
I	Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	61.161.027.208.251	41.865.666.396.396
2	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(61.159.801.317.052)	(41.866.610.457.511)
7	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	91.847.476.211	218.293.269.097
14	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	1.708.553.933.610	766.058.062.503
15	Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(1.702.531.289.785)	(767.233.960.529)
	Tăng tiền thuần trong năm	20	99.096.011.235	216.173.309.956
II	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30	1.093.853.504.988	877.680.195.032
	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31	1.093.853.504.988	877.680.195.032
	▪ Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	625.999.593.790	507.531.584.693
	▪ Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	466.763.327.000	366.938.067.000
	▪ Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	142.142.273	1.086.203.388
	▪ Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	948.441.925	2.124.339.951

CHỈ TIÊU	Mã số	2016 VND	2015 VND (phân loại lại)
III Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	1.192.949.516.223	1.093.853.504.988
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41	1.192.949.516.223	1.093.853.504.988
▪ Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	828.810.828.201	625.999.593.790
▪ Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	357.027.018.800	466.763.327.000
▪ Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	140.583.472	142.142.273
▪ Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	6.971.085.750	948.441.925

Ngày 30 tháng 3 năm 2017

Người lập



Bà Vũ Thị Thanh Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt



Ông Nguyễn Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B04 – CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Số dư đầu năm		Số tăng/(giảm) trong năm				Số dư cuối năm	
	1/1/2015 VND	1/1/2016 VND	Tăng VND	(Giảm) VND	Tăng VND	(Giảm) VND	31/12/2015 VND	31/12/2016 VND
I Biến động vốn chủ sở hữu								
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.615.415.174.852	1.615.415.174.852	-	-	-	-	1.615.415.174.852	1.615.415.174.852
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	1.549.981.650.000	1.549.981.650.000	-	-	-	-	1.549.981.650.000	1.549.981.650.000
1.3 Thặng dư vốn cổ phần	65.433.524.852	65.433.524.852	-	-	-	-	65.433.524.852	65.433.524.852
2 Cổ phiếu quỹ	(2.537.925)	(4.333.425)	(1.795.500)	-	(90.276.730.000)	-	(4.333.425)	(90.281.063.425)
3 Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	30.416.825.026	39.505.678.545	9.088.853.519	-	9.314.376.431	-	39.505.678.545	48.820.054.976
4 Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	1.115.098.023	10.203.951.542	9.088.853.519	-	9.314.376.431	-	10.203.951.542	19.518.327.973
8 Lợi nhuận chưa phân phối (Thuyết minh 27(b))	188.344.810.626	270.311.091.725	181.777.070.381	(99.810.789.282)	186.287.528.621	(101.807.613.479)	270.311.091.725	354.791.006.867
8.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	188.344.810.626	270.311.091.725	181.777.070.381	(99.810.789.282)	186.287.528.621	(101.807.613.479)	270.311.091.725	354.791.006.867
TỔNG CỘNG	1.835.289.370.602	1.935.431.563.239	199.952.981.919	(99.810.789.282)	114.639.551.483	(101.807.613.479)	1.935.431.563.239	1.948.263.501.243

Ngày 30 tháng 3 năm 2017

Người lập



Bà Vũ Thị Thanh Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt



Ông Nguyễn Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Cơ sở thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014521 ngày 7 tháng 11 năm 2006. Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 101/UBCK-GP ngày 31 tháng 12 năm 2007.

Địa chỉ liên hệ của Công ty tại số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.

(b) Vốn điều lệ của Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn đầu tư của Công ty là 1.525.134.111.427 VND.

(c) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, ký quỹ chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

(d) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(e) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 657 nhân viên (31/12/2015: 605 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chính sách kế toán và các quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Áp dụng các hướng dẫn kế toán mới và các quy định chưa áp dụng

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC (“Thông tư 210”) về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 210 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 và thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 (“Thông tư 95”) của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 95.

Ngày 27 tháng 12 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC (“Thông tư 334”) về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210. Thông tư 334 có hiệu lực từ ngày 27 tháng 12 năm 2016 và áp dụng cho năm tài chính 2016.

Theo đó, báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được lập theo mẫu biểu mới của Thông tư 334. Đồng thời, các số liệu so sánh của năm trước đã được trình bày cho phù hợp với năm hiện tại (Thuyết minh 40 - Số liệu so sánh).

Cũng theo Thông tư 210, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2017, Công ty áp dụng phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý cho một số công cụ tài chính và sẽ phải thuyết minh về cơ sở xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này. Hiện tại Công ty chưa xác định ảnh hưởng của việc áp dụng phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý cho một số công cụ tài chính đối với báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

(i) Ghi nhận

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản và nợ phải trả tài chính này.

(ii) Phân loại và đo lường

- Các TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ: Thuyết minh 4(c);
- Các TSTC sẵn sàng để bán: Thuyết minh 4(d);
- Các khoản cho vay: Thuyết minh 4(e);

(iii) Chấm dứt ghi nhận

Công ty chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận một khoản nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(iv) Cấn trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và số dư thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cấn trừ các khoản mục với số tiền được ghi nhận và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại ngày báo cáo.

(c) Các TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ

TSTC ghi nhận theo FVTPL là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. TSTC được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận theo FVTPL.

Chứng khoán nắm giữ để kinh doanh đã niêm yết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.

Chứng khoán nắm giữ để kinh doanh đã đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại sàn UPCOM vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.

Chứng khoán nắm giữ để kinh doanh chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường phi tập trung (“thị trường OTC”) được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá bằng cách tham khảo giá giao dịch bình quân của các giá giao dịch gần nhất từ ba công ty chứng khoán nhưng không quá một tháng tính đến ngày báo cáo.

Chứng khoán nắm giữ để kinh doanh chưa niêm yết và không được tự do mua bán trên thị trường OTC, được phản ánh theo nguyên giá, trừ đi dự phòng giảm giá dựa trên đánh giá của Ban Giám đốc. Ban Giám đốc xác định giá trị của khoản dự phòng giảm giá sau khi xem xét nguyên giá, điều kiện của thị trường, tình hình hoạt động kinh doanh hiện tại và tương lai và các dòng tiền dự kiến.

Dự phòng giảm giá chứng khoán nắm giữ để kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán khi chưa lập dự phòng.

Nguyên giá chứng khoán nắm giữ để kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

(d) Các TSTC sẵn sàng để bán

Các TSTC sẵn sàng để bán là các chứng khoán nợ và các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được chủ đích phân loại là sẵn sàng để bán hoặc là những TSTC còn lại.

Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm chi phí giao dịch cộng các chi phí có liên quan trực tiếp. Định kỳ, chứng khoán nợ đầu tư được xem xét khả năng giảm giá. Chứng khoán đầu tư được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo phương pháp được nêu tại Thuyết minh 4(c)).

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận

(e) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các TSTC với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường. Các khoản cho vay của Công ty bao gồm các khoản cho vay ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng.

Các khoản cho vay được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính khi Công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính này.

Các khoản cho vay ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng được ghi nhận là các khoản phải thu, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4(f).

(f) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ bán các TSTC và từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi dựa trên tình trạng quá hạn được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Giám đốc cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Giám đốc sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa, vật kiến trúc | 10 năm |
| ▪ dụng cụ quản lý | 3 – 10 năm |

(h) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 10 năm.

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng văn phòng và phát triển phần mềm chưa hoàn thiện. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và hoàn thiện.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Trái phiếu thường được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(m) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phân chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản tiền nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(n) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc theo yêu cầu của Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.

Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Lãi/lỗ từ bán các tài sản tài chính

Lãi/lỗ từ bán các TSTC bắt buộc được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi Công ty nhận được Thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(ii) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch từ ngày không hưởng quyền.

Đối với cổ tức bằng cổ phiếu, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi doanh thu từ cổ tức.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập tiền lãi cũng bao gồm số phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ nợ và giá trị danh nghĩa của công cụ nợ khi đáo hạn.

(iii) Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

(iv) Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

(v) Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ được cung cấp.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(q) Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động trong năm khi chi phí này phát sinh theo nguyên tắc dồn tích.

(r) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(s) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(v) Số dư bằng không

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 334 không được thể hiện trên báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5. Quản trị rủi ro tài chính

(a) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường;

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Kiểm soát của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(b) Khung quản lý rủi ro

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Tổng Giám đốc đã thành lập Ban quản lý rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty. Ban quản lý rủi ro báo cáo thường xuyên về các hoạt động của mình lên Ban Tổng Giám đốc.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Ban Kiểm soát của Công ty được bộ phận Kiểm toán nội bộ hỗ trợ trong công việc giám sát. Bộ phận Kiểm toán nội bộ thực hiện rà soát thường xuyên và đột xuất các biện pháp kiểm soát và thủ tục quản lý rủi ro và báo cáo kết quả lên Ban Kiểm soát.

(c) **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản cho vay và phải thu khách hàng và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Để quản lý mức độ rủi ro tín dụng, Công ty ưu tiên giao dịch với các đối tác có mức tín nhiệm tín dụng tốt, và khi thích hợp thì yêu cầu tài sản đảm bảo. Ban Tổng Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng theo đó mỗi khách hàng mới được phân tích mức tín nhiệm tín dụng trước khi đưa ra các điều khoản và điều kiện chuẩn theo quy định.

Mức độ tập trung rủi ro tín dụng phát sinh từ các nhóm khách hàng có các đặc điểm kinh tế tương tự có khả năng không thể thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng khi có sự thay đổi trong điều kiện kinh tế hoặc các điều kiện khác. Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng chính phát sinh theo loại khách hàng liên quan đến các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với các hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản cho vay giao dịch ký quỹ của Công ty.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các TSTC thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	(i)	256.958.791.274	1.552.666.092.480
Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ		1.710.500.000.000	855.105.000.000
Các khoản cho vay	(ii)	1.911.798.465.127	1.744.902.788.168
Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	(iii)	523.468.216.861	18.250.800.000
Các khoản phải thu	(ii)	67.716.816.730	43.885.005.891
Tài sản tài chính khác		58.156.514.417	16.782.382.117
		4.528.598.804.409	4.231.592.068.656

(i) **Tiền và các khoản tương đương tiền và các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ**

Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) **Các khoản cho vay và các khoản phải thu khác**

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức tín dụng được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa mà không cần phê duyệt bởi Tổng Giám đốc. Hạn mức này được soát xét hàng năm. Khách hàng có số dư phải thu quá hạn được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục cấp tín dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng yêu cầu tài sản đảm bảo dựa trên kết quả đánh giá rủi ro tín dụng của từng khách hàng. Loại tài sản đảm bảo thường nhận là tiền gửi và chứng khoán. Ban Tổng Giám đốc của Công ty theo dõi giá trị thị trường của các tài sản đảm bảo và sẽ yêu cầu thêm tài sản đảm bảo theo thỏa thuận, và theo dõi giá trị thị trường của tài sản đảm bảo khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản cho vay và phải thu khác mà chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu liên quan đến nhiều khách hàng không có lịch sử vi phạm về việc trả nợ trong thời gian gần đây. Ban Tổng Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Bảng phân tích tuổi nợ của tài sản tài chính bị tổn thất như sau:

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Các khoản cho vay quá hạn từ 3 năm trở lên	75.808.243.913	75.813.280.812
Các khoản phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	4.072.302.429	3.522.302.429
	<hr/>	<hr/>
	79.880.546.342	79.335.583.241

(iii) Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán

Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại trái phiếu chính phủ hoặc các chứng khoán của tổ chức kinh tế có xếp hạng tín nhiệm cao.

(d) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất có thể Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	Từ 1 đến 2 năm VND
Nợ phải trả ngắn hạn				
Vay ngắn hạn	2.613.806.976.714	2.622.972.998.042	2.622.972.998.042	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	472.546.426.921	472.546.426.921	472.546.426.921	-
Phải trả người bán ngắn hạn	588.024.693	588.024.693	588.024.693	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	8.440.117.883	8.440.117.883	8.440.117.883	-
Nợ tài chính ngắn hạn khác	964.505.522	964.505.522	964.505.522	-
Nợ phải trả dài hạn				
Trái phiếu phát hành dài hạn	94.300.000.000	99.162.200.000	99.162.200.000	-
	3.190.646.051.733	3.204.674.273.061	3.204.674.273.061	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	Từ 1 đến 2 năm VND
Nợ phải trả ngắn hạn				
Vay ngắn hạn	1.600.656.425.139	1.611.690.278.073	1.611.690.278.073	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	21.704.562.381	21.704.562.381	21.704.562.381	-
Phải trả người bán ngắn hạn	2.262.101.262	2.262.101.262	2.262.101.262	-
Người mua trả tiền trước	417.400.000	417.400.000	417.400.000	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	3.183.775.151	3.183.775.151	3.183.775.151	-
Nợ tài chính ngắn hạn khác	989.272.407.001	989.272.407.001	989.272.407.001	-
Nợ phải trả dài hạn				
Trái phiếu phát hành dài hạn	100.000.000.000	109.200.000.000	4.600.000.000	104.600.000.000
	2.717.496.670.934	2.737.730.523.868	2.633.130.523.868	104.600.000.000

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

(e) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá gốc	
	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
<i>Tài sản tài chính</i>		
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	256.958.791.274	1.552.666.092.480
Các TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ	1.710.500.000.000	855.105.000.000
Các khoản cho vay	1.911.798.465.127	1.744.902.788.168
Các TSTC sẵn sàng để bán	523.468.216.861	18.250.800.000
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	18.257.761.747	15.757.761.747
<i>Nợ phải trả tài chính</i>		
Vay ngắn hạn	(2.613.806.976.714)	(1.600.656.425.139)
Trái phiếu phát hành dài hạn	(94.300.000.000)	(100.000.000.000)

(ii) Rủi ro về giá cổ phiếu

Rủi ro về giá chứng khoán vốn là rủi ro mà giá trị thị trường của chứng khoán vốn giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán vốn phát sinh từ TSTC ghi nhận theo FVTPL của Công ty.

TSTC ghi nhận theo FVTPL của Công ty bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Ban Giám đốc quản lý rủi ro giá chứng khoán vốn bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, giá thị trường của các chứng khoán vốn niêm yết của Công ty là 510 tỷ VND. Nếu giá thị trường của các chứng khoán này tăng hoặc giảm 8% tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ tăng 5,4 tỷ VND hoặc giảm 10,4 tỷ VND (31/12/2015: 13%, tăng 8,6 tỷ VND hoặc giảm 3,4 tỷ VND).

(iii) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 2015, Công ty không có rủi ro tỷ giá hối đoái vì Công ty không có các trạng thái tiền tệ khác VND, đồng tiền kế toán của Công ty.

6. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Hoạt động môi giới: Các hoạt động về môi giới mua bán chứng khoán cho nhà đầu tư, tư vấn, dịch vụ lưu ký.
- Hoạt động tự doanh: Các hoạt động mua bán chứng khoán của Công ty trên thị trường.
- Hoạt động kinh doanh nguồn vốn: Các hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán của nhà đầu tư và tiền gửi ngân hàng.



Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Hoạt động môi giới		Hoạt động tự doanh		Hoạt động kinh doanh nguồn vốn		Tổng	
	2016	2015	2016	2015	2016	2015	2016	2015
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động								
- Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	-	-	91.830.686.468	55.437.580.398	128.039.853.746	45.216.769.124	219.870.540.214	100.654.349.522
- Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	-	-	-	-	208.501.530.085	161.668.351.476	208.501.530.085	161.668.351.476
- Lãi từ các TSTC sẵn sàng để bán	-	-	84.230.199.113	26.688.005.292	-	-	84.230.199.113	26.688.005.292
- Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	188.635.635.565	171.307.276.365	-	-	-	-	188.635.635.565	171.307.276.365
- Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư	20.423.547.733	9.662.894.352	-	-	-	-	20.423.547.733	9.662.894.352
- Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	6.108.873.358	4.433.958.959	-	-	-	-	6.108.873.358	4.433.958.959
- Thu nhập hoạt động khác	-	-	-	-	3.621.908.771	1.057.256.654	3.621.908.771	1.057.256.654
- Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	15.154.168.846	58.651.285.463	15.154.168.846	58.651.285.463
Tổng doanh thu của bộ phận	215.168.056.656	185.404.129.676	176.060.885.581	82.125.585.690	355.317.461.448	266.593.662.717	746.546.403.685	534.123.378.083

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Hoạt động môi giới		Hoạt động tự doanh		Hoạt động kinh doanh nguồn vốn		Tổng	
	2016	2015	2016	2015	2016	2015	2016	2015
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Chi phí trực tiếp								
- Lỗ từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	-	-	54.019.840.869	33.180.456.614	-	-	54.019.840.869	33.180.456.614
- Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng TSTC, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm giá trị TSTC	-	-	-	-	14.529.708.603	(26.178.472.149)	14.529.708.603	(26.178.472.149)
- Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán	-	-	4.080.122.969	840.500.000	-	-	4.080.122.969	840.500.000
- Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	112.546.304.711	72.470.404.239	-	-	-	-	112.546.304.711	72.470.404.239
- Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	2.267.315.000	829.500.000	-	-	-	-	2.267.315.000	829.500.000
- Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	8.531.903.602	6.017.233.763	-	-	-	-	8.531.903.602	6.017.233.763
- Chi phí lãi vay	-	-	-	-	119.137.279.540	56.294.852.406	119.137.279.540	56.294.852.406
Tổng chi phí	123.345.523.313	79.317.138.002	58.099.963.838	34.020.956.614	133.666.988.143	30.116.380.257	315.112.475.294	143.454.474.873
Kết quả kinh doanh của bộ phận	91.822.533.343	106.086.991.674	117.960.921.743	48.104.629.076	221.650.473.305	236.477.282.460	431.433.928.391	390.668.903.210
Chi phí không phân bổ							204.690.920.372	167.599.772.328
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh							226.743.008.019	223.069.130.882

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Hoạt động môi giới		Hoạt động tự doanh		Hoạt động kinh doanh nguồn vốn		Tổng	
	2016	2015	2016	2015	2016	2015	2016	2015
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thu nhập khác							3.542.376.976	3.983.979.200
Chi phí khác							3.115.747.643	1.277.812
Thuế thu nhập doanh nghiệp							40.882.108.731	45.274.761.889
Lợi nhuận thuần sau thuế							186.287.528.621	181.777.070.381

	Hoạt động môi giới		Hoạt động tự doanh		Hoạt động kinh doanh nguồn vốn		Tổng	
	31/12/2016	31/12/2015	31/12/2016	31/12/2015	31/12/2016	31/12/2015	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản bộ phận	7.500.000.000	7.500.000.000	1.170.952.362.614	558.721.279.986	3.889.313.466.348	2.600.007.788.168	5.067.765.828.962	3.166.229.068.154
Tài sản không phân bổ							106.327.013.897	1.497.561.577.708
Tổng tài sản							5.174.092.842.859	4.663.790.645.862
Nợ phải trả của bộ phận	-	-	472.546.426.921	21.704.562.381	2.753.282.914.695	2.706.654.520.242	3.225.829.341.616	2.728.359.082.623
Các khoản nợ không phân bổ							-	-
Tổng nợ phải trả							3.225.829.341.616	2.728.359.082.623

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tất cả hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam.

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND (phân loại lại)
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	173.902.030.786	193.774.940.357
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	56.760.488	5.456.818.790
Các khoản tương đương tiền (*)	83.000.000.000	1.353.434.333.333
	<hr/>	<hr/>
	256.958.791.274	1.552.666.092.480

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn gốc từ 1 đến 3 tháng, hưởng lãi suất từ 5% - 5,5%/năm (31/12/2015: 4% - 5,5%/năm).

8. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	2016		2015	
	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND
Của Công ty				
Cổ phiếu	76.426.574	1.695.597.552.909	99.551.693	2.355.049.749.999
Trái phiếu	235.793.864	44.052.861.214.872	106.979.400	20.511.056.728.000
Của nhà đầu tư				
Cổ phiếu	3.349.325.078	55.672.391.601.092	5.378.909.510	77.405.454.000.000
Trái phiếu	118.009	12.694.041.000	25.720	39.924.000.000
Chứng khoán khác	21.620	220.096.600	-	-
		<hr/>		<hr/>
		101.433.764.506.473		100.311.484.477.999

9. Các tài sản tài chính

(a) TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND (phân loại lại)	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu (*)	629.374.662.053	659.293.766.570	531.681.074.986	468.067.162.191
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên ba tháng (**)	1.710.500.000.000	1.710.500.000.000	855.105.000.000	855.105.000.000
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	2.339.874.662.053	2.369.793.766.570	1.386.786.074.986	1.323.172.162.191

(*) Tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2016, có 14.164.595 cổ phiếu PTI và 964.481 cổ phiếu HOT với tổng giá trị ghi sổ là VND309.218.845.180 (31/12/2015: 6.112.371 cổ phiếu PTI, 964.481 cổ phiếu HOT và 15.761.118 cổ phiếu ABB với tổng giá trị ghi sổ là VND261.699.896.668) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 20).

(**) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn từ trên 3 đến 6 tháng, hưởng lãi suất từ 5,5% - 7,3%/năm (31/12/2015: 5,3% - 8,83%/năm). Bao gồm trong các khoản tiền gửi có kỳ hạn này có 241 tỷ VND (31/12/2015: 277 tỷ VND) đã được dùng để thế chấp cho ngân hàng để bảo đảm cho một số khoản vay của Công ty (Thuyết minh 20).

(b) Các khoản cho vay

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND (phân loại lại)	Giá trị hợp lý VND
Cho vay giao dịch ký quỹ	1.851.910.000.000	(*)	1.664.771.576.489	(*)
Tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán	59.888.465.127	(*)	80.131.211.679	(*)
	1.911.798.465.127	(*)	1.744.902.788.168	(*)

(c) TSTC sẵn sàng để bán

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND (phân loại lại)	Giá trị hợp lý VND
Chứng khoán vốn	7.500.000.000	(*)	7.500.000.000	(*)
Chứng khoán nợ	523.468.216.861	(*)	18.250.800.000	(*)
Trong đó:				
- Trái phiếu Chính phủ	456.075.000.000	(*)	16.250.800.000	(*)
- Trái phiếu doanh nghiệp	67.393.216.861	(*)	2.000.000.000	(*)
	530.968.216.861	(*)	25.750.800.000	(*)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

10. Dự phòng suy giảm giá trị các TSTC

	Giá sổ sách	31/12/2016 Giá thị trường	Giá trị dự phòng	31/12/2015 Giá trị dự phòng	Mức trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng trong năm
	VND	VND	VND	VND	VND
I TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ					
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>					
APC	4.032.453.000	3.874.684.500	157.768.500	288.280.000	(130.511.500)
BCC	11.061.733.227	10.847.130.000	214.603.227	18.666.227	195.937.000
BMI	11.828.951.060	11.068.358.800	760.592.260	7.908.000	752.684.260
HAG	42.495.658.340	39.768.213.850	2.727.444.490	60.129.570	2.667.314.920
HNG	3.571.719.300	3.215.754.000	355.965.300	-	355.965.300
HOT	27.005.468.000	28.934.430.000	-	1.928.962.000	(1.928.962.000)
MBB	23.361.206.230	23.069.284.000	291.922.230	-	291.922.230
PTI	282.229.913.982	406.547.697.500	-	-	-
SD9	9.817.006.877	5.820.760.000	3.996.246.877	1.371.699.877	2.624.547.000
VNM	8.032.566.504	5.057.535.200	2.975.031.304	3.092.749.184	(117.717.880)
Khác	32.276.853.102	35.299.340.620	197.401.203	6.080.777.868	(5.883.376.665)
	455.713.529.622	573.503.188.470	11.676.975.391	12.849.172.726	(1.172.197.335)
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>					
ABB	170.489.057.266	82.598.378.100	87.890.679.166	75.922.349.266	11.968.329.900
Khác	2.252.375.165	2.242.200.000	10.175.165	58.976.213.484	(58.966.038.319)
	172.741.432.431	84.840.578.100	87.900.854.331	134.898.562.750	(46.997.708.419)
II Các khoản cho vay (*)	1.911.798.465.127	-	89.717.704.545	75.737.995.942	13.979.708.603
			189.295.534.267	223.485.731.418	(34.190.197.151)

(*) Biến động dự phòng các khoản cho vay trong năm như sau:

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	75.737.995.942	101.916.468.091
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (Thuyết minh 30)	13.979.708.603	(26.178.472.149)
	<hr/> 89.717.704.545	<hr/> 75.737.995.942 <hr/>

11. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND (phân loại lại)
Dự thu cổ tức	77.775.700	-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	10.056.209.947	4.239.790.037
Dự thu lãi các khoản cho vay	27.970.925.797	25.928.465.062
	<hr/> 38.104.911.444	<hr/> 30.168.255.099 <hr/>

12. Dự phòng phải thu khó đòi

Năm 2016	Giá trị phải thu khó đòi 31/12/2016 VND	Giá trị phải thu khó đòi 31/12/2015 VND	Dự phòng tại ngày 31/12/2016 VND	Dự phòng tại ngày 31/12/2015 VND	Dự phòng trích lập trong năm VND
Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi					
▪ Phải thu cán bộ nhân viên đã nghỉ việc	1.963.775.333	1.963.775.333	1.963.775.333	1.963.775.333	-
▪ Phải thu khác	2.108.527.096	1.558.527.096	2.108.527.096	1.558.527.096	550.000.000
	4.072.302.429	3.522.302.429	4.072.302.429	3.522.302.429	550.000.000
Năm 2015	Giá trị phải thu khó đòi 31/12/2015 VND	Giá trị phải thu khó đòi 31/12/2014 VND	Dự phòng tại ngày 31/12/2015 VND	Dự phòng tại ngày 31/12/2014 VND	Dự phòng trích lập trong năm VND
Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi					
▪ Phải thu cán bộ nhân viên đã nghỉ việc	1.963.775.333	1.963.775.333	1.963.775.333	1.963.775.333	-
▪ Phải thu khác	1.558.527.096	1.558.527.096	1.558.527.096	1.558.527.096	-
	3.522.302.429	3.522.302.429	3.522.302.429	3.522.302.429	-

13. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	2016 VND	2015 VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	6.801.431.430	7.619.642.928
Tăng trong năm	26.488.787.674	15.855.889.582
Phân bổ vào chi phí trong năm	(27.454.440.504)	(16.674.101.080)
Số dư tại ngày 31 tháng 12	5.835.778.600	6.801.431.430

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	2016 VND	2015 VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	7.606.814.449	955.094.835
Tăng trong năm	4.398.213.447	7.933.169.205
Phân bổ vào chi phí trong năm	(4.860.795.587)	(1.281.449.591)
Số dư tại ngày 31 tháng 12	7.144.232.309	7.606.814.449

14. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND (phân loại lại)
Tiền đặt cọc mua chứng khoán	38.583.000.000	-
Tiền đặt cọc khác	1.315.752.670	1.024.620.370
	39.898.752.670	1.024.620.370

15. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND (phân loại lại)
Tiền đặt cọc mua công ty con (*)	87.757.922.975	-
Trả trước cho nhà cung cấp	1.801.371.504	2.269.483.001
	89.559.294.479	2.269.483.001

(*) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 110-3/2015/NQ-ĐHCD ngày 23 tháng 4 năm 2015, Công ty đã thông qua phương án mua công ty quản lý quỹ. Theo Hợp đồng nguyên tắc số 01/2016/HĐNT và Hợp đồng đặt cọc số 01/2016/CNVG ngày 1 tháng 6 năm 2016, Công ty đã đặt cọc 87,8 tỷ VND cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A. để nhận chuyển nhượng toàn bộ vốn góp tại Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A (“Công ty IPAAM”).

Vào ngày 26 tháng 12 năm 2016, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có công văn số 1436/QĐ-UBCK chấp thuận giao dịch chuyển nhượng vốn góp nêu trên.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã ký Hợp đồng chuyển nhượng số 02/2016/HĐCN với Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A để nhận chuyển nhượng toàn bộ vốn góp tại Công ty IPAAM với giá chuyển nhượng là 110 tỷ VND.

16. Tài sản cố định hữu hình

Năm 2016

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	22.213.716.158	66.885.353.709	89.099.069.867
Tăng trong năm	954.112.369	4.074.218.805	5.028.331.174
Thanh lý trong năm	-	(80.636.787)	(80.636.787)
Số dư cuối năm	23.167.828.527	70.878.935.727	94.046.764.254
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4.277.474.745	40.121.993.665	44.399.468.410
Khấu hao trong năm	2.228.359.892	6.640.588.685	8.868.948.577
Thanh lý trong năm	-	(80.636.787)	(80.636.787)
Số dư cuối năm	6.505.834.637	46.681.945.563	53.187.780.200
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	17.936.241.413	26.763.360.044	44.699.601.457
Số dư cuối năm	16.661.993.890	24.196.990.164	40.858.984.054

16. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Năm 2015

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	19.960.198.034	61.737.249.659	81.697.447.693
Tăng trong năm	1.880.530.520	5.148.104.050	7.028.634.570
Kết chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 18)	372.987.604	-	372.987.604
Số dư cuối năm	22.213.716.158	66.885.353.709	89.099.069.867
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	998.009.902	35.064.796.596	36.062.806.498
Khấu hao trong năm	3.279.464.843	5.057.197.069	8.336.661.912
Số dư cuối năm	4.277.474.745	40.121.993.665	44.399.468.410
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	18.962.188.132	26.672.453.063	45.634.641.195
Số dư cuối năm	17.936.241.413	26.763.360.044	44.699.601.457

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 28,4 tỷ VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2015: 28,2 tỷ VND).

17. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	
	2016 VND	2015 VND
Nguyên giá		
Số dư tại đầu năm	60.537.955.633	50.614.324.491
Tăng trong năm	3.441.325.472	3.328.245.699
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 18)	2.745.919.356	6.595.385.443
Số dư tại cuối năm	66.725.200.461	60.537.955.633
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại đầu năm	33.927.467.812	25.613.082.622
Khấu hao trong năm	9.484.455.113	8.314.385.190
Số dư tại cuối năm	43.411.922.925	33.927.467.812
Giá trị còn lại		
Số dư tại đầu năm	26.610.487.821	25.001.241.869
Số dư tại cuối năm	23.313.277.536	26.610.487.821

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có các tài sản với nguyên giá 9,7 tỷ VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2015: 6,8 tỷ VND).

18. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	543.000.000	7.259.749.313
Tăng trong năm	4.702.919.356	251.623.734
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(372.987.604)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 17)	(2.745.919.356)	(6.595.385.443)
Số dư cuối năm	2.500.000.000	543.000.000

19. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Biến động của tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	15.757.761.747	13.257.761.747
Tiền nộp thêm trong năm	2.500.000.000	2.500.000.000
Số dư cuối năm	18.257.761.747	15.757.761.747

20. Vay ngắn hạn

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Vay ngân hàng	2.613.806.976.714	1.600.656.425.139

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, các khoản vay cùng được đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại ngân hàng trị giá 241 tỷ VND và các cổ phiếu niêm yết trị giá VND309.218.845.180 (31/12/2015: VND261.699.896.668) (Thuyết minh 9).

Các khoản vay trên chịu lãi suất từ 2% - 7,9%/năm (31/12/2015: dưới 9 tháng và chịu lãi suất 2,6% - 8,1%/năm).

21. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/12/2016 VND	1/1/2015 VND (phân loại lại)
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	2.786.010.521	1.981.784.381
Phải trả mua TSTC FVTPL (*)	469.760.416.400	19.722.778.000
	472.546.426.921	21.704.562.381

(*) Khoản phải trả này đã được thanh toán vào ngày T+2.

22. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Năm 2016

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.019.749.392	40.882.108.731	(32.499.867.391)	12.401.990.732
Thuế thu nhập cá nhân	4.311.856.158	62.786.318.316	(60.562.479.761)	6.535.694.713
Thuế giá trị gia tăng	117.667.469	726.399.427	(720.674.411)	123.392.485
Thuế khác	-	3.114.786.849	(3.114.786.849)	-
	8.449.273.019	107.509.613.323	(96.897.808.412)	19.061.077.930

Năm 2015

	Số đầu năm VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.075.671.224	45.274.761.889	(65.330.683.721)	4.019.749.392
Thuế thu nhập cá nhân	4.434.843.538	50.026.342.753	(50.149.330.133)	4.311.856.158
Thuế giá trị gia tăng	575.251.605	3.207.895.622	(3.665.479.758)	117.667.469
	29.085.766.367	98.509.000.264	(119.145.493.612)	8.449.273.019

23. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND (phân loại lại)
Chi phí lãi vay	6.064.752.333	2.262.853.517
Các khoản chi phí phải trả khác	2.375.365.550	920.921.634
	8.440.117.883	3.183.775.151

24. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND (phân loại lại)
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	23.105.962	988.988.519.772
Phải trả khác	941.399.560	609.595.158
	964.505.522	989.598.114.930

25. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho cán bộ và nhân viên theo quy chế tài chính của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	-	1.358.951.395
Trích lập trong năm (Thuyết minh 27(b))	8.179.968.167	4.134.182.244
Sử dụng trong năm	(6.427.587.038)	(5.493.133.639)
Số dư cuối năm	1.752.381.129	-

26. Trái phiếu phát hành dài hạn

Trong năm 2015, Công ty đã phát hành 100.000 trái phiếu không chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo có kỳ hạn 2 năm, lãi suất cố định 9,2%/năm, mệnh giá 1.000.000 VND/trái phiếu để bổ sung vốn cho các hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ, tự doanh, bảo lãnh phát hành chứng khoán và mua bán sáp nhập. Trong năm 2016, Công ty đã trả trước hạn 5.700 trái phiếu có mệnh giá là 5.700.000.000 VND.

27. Vốn góp của chủ sở hữu

(a) Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2016		31/12/2015	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành	154.998.165	1.549.981.650.000	154.998.165	1.549.981.650.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(7.458.680)	(90.281.063.425)	(380)	(4.333.425)
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	147.539.485	1.459.700.586.575	154.997.785	1.549.977.316.575

Cổ phiếu phổ thông của Công ty có mệnh giá 10.000 VND và tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được quyền nhận cổ tức được công bố vào từng thời điểm. Các cổ phiếu phổ thông có thứ tự ưu tiên như nhau liên quan đến việc chia tài sản còn lại của Công ty. Đối với các cổ phiếu được Công ty mua lại, toàn bộ các quyền đều bị tạm ngừng cho đến khi các cổ phiếu này được phát hành lại.

(b) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	2016	2015
Số dư đầu năm	270.311.091.725	188.344.810.626
Lợi nhuận sau thuế trong năm	186.287.528.621	181.777.070.381
Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	(9.314.376.431)	(9.088.853.519)
Trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	(9.314.376.431)	(9.088.853.519)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 25)	(8.179.968.167)	(4.134.182.244)
Cổ tức (Thuyết minh 37)	(74.998.892.450)	(77.498.900.000)
Số dư cuối năm	354.791.006.867	270.311.091.725

28. Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

(a) Lãi bán các TSTC FVTPL

Năm 2016	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán trong năm
		VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	31.130.058	879.133.860.044	826.055.457.559	53.078.402.485
Cổ phiếu chưa niêm yết	8.815.000	36.985.920.000	35.809.075.168	1.176.844.832
	39.945.058	916.119.780.044	861.864.532.727	54.255.247.317

Năm 2015 (phân loại lại)	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán trong năm
		VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	28.069.997	728.136.504.434	687.293.866.196	40.842.638.238
Cổ phiếu chưa niêm yết	2.904.302	227.204.583.501	227.003.128.195	201.455.306
	30.974.299	955.341.087.935	914.296.994.391	41.044.093.544

(b) Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC FVTPL

	2016 VND	2015 VND (phân loại lại)
Thu nhập cổ tức	37.575.439.151	14.393.486.854
Thu nhập từ lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	128.039.853.746	45.216.769.124
	165.615.292.897	59.610.255.978

(c) Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

	2016 VND	2015 VND (phân loại lại)
Thu nhập lãi cho vay giao dịch ký quỹ	201.015.511.398	153.820.681.493
Thu nhập lãi từ hoạt động tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán	7.486.018.687	7.847.669.983
	<u>208.501.530.085</u>	<u>161.668.351.476</u>

(d) Lãi từ các TSTC sẵn sàng để bán

	2016 VND	2015 VND (phân loại lại)
Lãi từ bán trái phiếu	77.563.799.598	24.542.121.958
Thu nhập lãi trái phiếu	6.666.399.515	2.145.883.334
	<u>84.230.199.113</u>	<u>26.688.005.292</u>

29. Lỗ từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

(a) Lỗ bán các tài sản tài chính

Năm 2016	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lỗ bán chứng khoán trong năm VND
Cổ phiếu niêm yết	29.239.511	710.893.270.400	751.014.688.135	(40.121.417.735)
Cổ phiếu chưa niêm yết	7.242.005	68.584.480.909	128.204.313.151	(59.619.832.242)
	<u>36.481.516</u>	<u>779.477.751.309</u>	<u>879.219.001.286</u>	<u>(99.741.249.977)</u>

Năm 2015	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lỗ bán chứng khoán trong năm VND
Cổ phiếu niêm yết	16.475.053	314.295.799.256	397.853.591.107	(83.557.791.851)
Cổ phiếu chưa niêm yết	100.050	930.455.000	995.991.300	(65.536.300)
	<u>16.575.103</u>	<u>315.226.254.256</u>	<u>398.849.582.407</u>	<u>(83.623.328.151)</u>

(b) **Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ**

	2016 VND	2015 VND (phân loại lại)
Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các TSTC thông qua lãi/lỗ (Thuyết minh 10)	48.169.905.754	54.087.777.278

30. Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng TSTC, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm giá trị TSTC

	2016 VND	2015 VND (phân loại lại)
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng các khoản cho vay (Thuyết minh 10)	13.979.708.603	(26.178.472.149)
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 12)	550.000.000	-
	14.529.708.603	(26.178.472.149)

31. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định

	2016 VND	2015 VND (phân loại lại)
Lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	15.154.168.846	58.651.285.463

32. Chi phí lãi vay

	2016 VND	2015 VND (phân loại lại)
Chi phí lãi vay	113.109.131.668	52.209.199.351
Chi phí lãi cho tài khoản tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư	6.028.147.872	4.085.653.055
	119.137.279.540	56.294.852.406

33. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	2016	2015
	VND	VND
Lương và các chi phí liên quan	125.955.486.425	100.546.012.532
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.353.403.690	16.651.047.102
Chi phí văn phòng phẩm	806.781.131	685.647.556
Công cụ, dụng cụ	5.033.938.814	6.148.279.820
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.254.394.545	28.978.893.311
Chi phí thuê văn phòng	15.109.769.767	14.452.326.007
Thuế và lệ phí	177.146.000	137.566.000
	<hr/>	<hr/>
	204.690.920.372	167.599.772.328
	<hr/>	<hr/>

34. Chi phí khác

	2016	2015
	VND	VND
Chi phí phạt chậm nộp thuế TNDN	3.114.786.849	-
Chi phí khác	960.794	1.277.812
	<hr/>	<hr/>
	3.115.747.643	1.277.812
	<hr/>	<hr/>

35. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động

	2016 VND	2015 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện hành	40.882.108.731	20.850.278.918
Điều chỉnh theo biên bản thanh tra thuế do chênh lệch tạm thời phát sinh	-	25.956.557.073
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	-	(1.532.074.102)
	40.882.108.731	45.274.761.889

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2016 VND	2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	227.169.637.352	227.051.832.270
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	45.433.927.470	49.951.403.099
Chi phí không được khấu trừ	3.528.899.091	22.000.000
Thu nhập không chịu thuế (*)	(8.080.717.830)	(3.166.567.108)
	40.882.108.731	46.806.835.991
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	-	(1.532.074.102)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	40.882.108.731	45.274.761.889

(*) Bao gồm trong các khoản thu nhập không chịu thuế là khoản cổ tức nhận được trong năm trị giá 37.575.439.151 VND (2015: 14.393.486.854 VND) (Thuyết minh 28(b)).

(c) Thuế suất áp dụng

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 20% (2015: 22%).

36. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2016	2015 (điều chỉnh lại)	2015 (theo báo cáo trước đây)
	VND	VND	VND
Lợi nhuận thuần trong năm	186.287.528.621	181.777.070.381	181.777.070.381
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(8.179.968.167)	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	186.287.528.621	173.597.102.214	181.777.070.381

(*) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 136/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2016, Công ty đã thông qua việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2015 với tổng số tiền là 8.179.968.167 VND.

Tại ngày phát hành báo cáo này, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2016 do Đại hội đồng cổ đông chưa quyết định tỷ lệ trích vào quỹ này cho lợi nhuận năm 2016. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông sẽ giảm đi.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2016 VND	2015 VND
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang Ảnh hưởng của số cổ phiếu quỹ Công ty mua lại	154.997.785 (3.730.213)	154.977.965 (50)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12	151.267.572	154.977.915

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2016	2015 (điều chỉnh lại)	2015 (theo báo cáo trước đây)
	VND	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.232	1.120	1.173

37. Cổ tức

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 136/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2016 và Nghị quyết HĐQT số 267/2016/NQ-VNDIRECT ngày 28 tháng 7 năm 2016, Công ty đã tiến hành chia cổ tức năm 2015 bằng tiền mặt là 5% trên mệnh giá, tương đương 500 VND/cổ phiếu với tổng số tiền là 74.998.892.450 VND vào ngày 25 tháng 6 năm 2015 (2015: cổ tức bằng tiền mặt là 77.498.900.000 VND, 5% trên mệnh giá, tương đương 500 VND/cổ phiếu) (Thuyết minh 27(b)).

38. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

	Giá trị giao dịch		Số dư tại ngày	
	2016 VND	2015 VND	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát				
Lương và thù lao	3.600.000.000	2.890.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư IPA - Công ty liên quan				
Chi phí thuê văn phòng	6.684.072.076	9.688.235.969	-	642.324.633
Chi phí thuê xe ô tô	-	271.305.581	-	-
Phải trả tiền thuê văn phòng	-	-	-	699.038.524
Đặt cọc mua công ty con	87.757.922.975	-	87.757.922.975	-
Phải trả khác	-	-	-	540.380.515
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán IPAAM - Công ty liên quan				
Phí quản lý danh mục đầu tư	2.138.709.867	2.997.372.578	146.329.084	-
Phải trả khác	-	-	-	83.777.778
Công ty TNHH MTV Tài chính IPA - Công ty liên quan				
Trả cổ tức	19.600.589.000	12.645.541.500	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ HOMEDIRECT - Công ty liên quan				
Đầu tư dài hạn khác	-	-	7.500.000.000	7.500.000.000
Đầu tư trái phiếu	600.000.000.000	-	65.393.216.861	-
Lãi bán trái phiếu	32.337.091.686	-	-	-
Lỗ bán trái phiếu	(3.545.058.389)	-	-	-
Phải thu khác	-	-	-	2.152.000
Phí phát hành trái phiếu	2.850.000.000	-	-	-
Lãi trái phiếu	4.938.450.000	-	-	-
Phí thuê phần mềm thu chi hộ	120.000.000	-	-	-

39. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Công ty đã thanh toán phần còn lại của Hợp đồng chuyển nhượng số 02/2016/HĐCN với Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A để nhận chuyển nhượng toàn bộ vốn góp tại Công ty IPAAM (như đã đề cập tại Thuyết minh 15) với giá trị là 22 tỷ VND vào ngày 4 tháng 1 năm 2017.

40. Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được phân loại lại để phù hợp cách trình bày báo cáo tài chính của năm hiện tại theo quy định của Thông tư 334. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

(a) Báo cáo tình hình tài chính

	Mã số	31/12/2015 VND (phân loại lại)	31/12/2015 VND (theo báo cáo trước đây)
Đầu tư ngắn hạn		-	549.931.874.986
Đầu tư ngắn hạn khác		-	855.105.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-	(147.747.735.476)
Các TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ	112	1.386.786.074.986	-
Các khoản cho vay	114	1.744.902.788.168	-
Các TSTC sẵn sàng để bán	115	25.750.800.000	-
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		-	1.781.762.193.550
Đầu tư dài hạn khác		-	7.500.000.000
Dự phòng suy giảm giá trị các TSTC	116	(223.485.731.418)	-
Các khoản phải thu	117	38.957.660.099	-
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	119	1.231.012.128	-
Các khoản phải thu khác	122	3.696.333.664	7.025.600.509
Dự phòng phải thu khó đòi	129	(3.522.302.429)	(79.260.298.371)
Tài sản ngắn hạn khác	137	2.269.483.001	-
Trả trước cho người bán		-	32.269.483.001
Tài sản dài hạn khác	255	30.000.000.000	-

(b) Báo cáo kết quả hoạt động

	Mã số	2015 (phân loại lại) VND	2015 (theo báo cáo trước đây) VND
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		-	82.125.585.690
Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ	01	100.654.349.522	-
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	161.668.351.476	-
Lãi từ các TSTC sẵn sàng để bán	04	26.688.005.292	-
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	171.307.276.365	146.846.247.768
Thu nhập hoạt động khác	11	1.057.256.654	291.054.691.314
Chi phí hoạt động kinh doanh		-	143.454.474.873
Lỗ từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ	21	33.180.456.614	-
Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán	23	840.500.000	-
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng TSTC, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm giá trị TSTC	24	26.178.472.149	-
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	72.470.404.239	-
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	829.500.000	-
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	6.017.233.763	-
Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng	42	58.651.285.463	-
Chi phí lãi vay	52	56.294.852.406	-

(c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Mã số	2015 (phân loại lại) VND	2015 (theo báo cáo trước đây) VND
Lãi thuần từ hoạt động đầu tư		-	(85.179.246.375)
Chi phí lãi vay		-	56.294.852.406
Tăng TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31	(788.929.669.098)	-
Tăng các khoản cho vay	33	(899.193.072.813)	-
Tăng TSTC sẵn sàng để bán AFS	34	(21.800.800.000)	-
Tăng phải thu bán các TSTC	35	(4.394.628.000)	-
Tăng các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	(26.922.138.470)	-
Tăng các khoản phải thu về các dịch vụ CTCK cung cấp	27	(1.231.012.128)	-
(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác	39	438.232.026	-
Tăng các tài sản khác	40	(29.080.246.122)	-
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác		-	(1.678.526.775.086)
Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	54.313.068.025	-
Tăng chi phí trả trước	42	(5.833.508.116)	(4.433.923.130)
Tăng/(giảm) phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		19.580.222.430	-
Tăng phải trả cho người bán	45	(26.641.189.713)	-
Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	89.923.007.133	-
Tăng/(giảm) phải trả người lao động	48	(5.648.973.558)	-
Tăng phải trả, phải nộp khác	50	847.425.538.672	1.137.430.545.555
Tiền mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(10.314.797.664.000)
Tiền thu hồi từ bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	10.298.546.864.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(5.550.000.000)
Tiền thu lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia		-	14.393.486.854

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2015 (phân loại lại) VND	2015 (theo báo cáo trước đây) VND
Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	41.865.666.396.396	-
Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(41.866.610.457.511)	-
Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	218.293.269.097	-
Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	766.058.062.503	-
Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(767.233.960.529)	-

Ngày 30 tháng 3 năm 2017

Người lập



Bà Vũ Thị Thanh Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt



Ông Nguyễn Hoàng Giang
Tổng Giám đốc